TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH AN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **10**/2026/HNGĐ-PT
Ngày: 19-3-2026
V/v Tranh chấp hôn nhân và gia đình, chia tài sản chung sau khi ly hôn; đòi tài sản (tiền, quyền sử dụng đất)

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trịnh Ngọc Thúy

Các Thẩm phán: Bà Phan Thị Minh Tâm và ông Lưu Hữu Giàu

- Thư ký phiên tòa: Bà Trương Phan Yến Ngọc - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang: Ông Trịnh Văn Đương - Kiểm sát viên tham gia phiên toà.

Ngày 19 tháng 3 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 03/2026/TLPT-HNGĐ ngày 14 tháng 01 năm 2026, về việc: *"Tranh chấp hôn nhân và gia đình, chia tài sản chung sau khi ly hôn; đòi lại tài sản (quyền sử dụng đất, tiền)"*.

Do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 60/2025/HNGĐ-ST ngày 17 tháng 9 năm 2025 và Quyết định sửa chữa, bổ sung bản án sơ thẩm số 01A/2026/QĐ-SCBSBA ngày 28 tháng 01 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 15 - An Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 06/2026/QĐXXPT-HNGĐ ngày 15 tháng 01 năm 2026, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trần Thị Bích N, sinh năm 1987 (Có mặt)

Căn cước công dân 089187001389; địa chỉ: Tổ D, khóm L, phường L (trước là phường L, thị xã T), tỉnh An Giang.

+ Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Lê Chí T, sinh năm 1983; địa chỉ: Số D, tổ H, ấp P, xã P (trước là xã P, huyện P), tỉnh An Giang đại diện theo giấy ủy quyền ngày 20/5/2024. (Có mặt)

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Thanh H (Đ), sinh năm 1978 (Có mặt)

Căn cước công dân 0899078000842; địa chỉ: Số B, tổ D, khóm L, phường L, (trước là phường Long Châu, thị xã Tân Châu), tỉnh An Giang

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ngân hàng N1

+ *Người đại diện theo pháp luật*: Ông Phạm Toàn V; chức vụ Tổng giám đốc

Trụ sở: Số B đường L, phường T, quận B, thành phố Hà Nội.

+ *Người đại diện theo ủy quyền:* Ông Nguyễn Văn Hữu L; chức vụ: Giám đốc Ngân hàng N1 – Chi nhánh T5, An Giang đại diện theo Quyết định số 2665/QĐ-NHNo-PC ngày 01/12/2022 v/v ủy quyền thực hiện quyền, nghĩa vụ tố tụng và thi hành án.

Ông Nguyễn Văn Hữu L ủy quyền lại cho ông Lâm Huy Đ1 - Trưởng phòng Khách hàng Ngân hàng N1 – Chi nhánh T5 đại diện theo giấy ủy quyền số 48/UQ-NHNo.TC ngày 02/3/2026 (Vắng mặt)

Địa chỉ chi nhánh: Số 215 đường Trần Hưng Đạo, khóm Long Thị D, phường Tân Châu, tỉnh An Giang

4. Người kháng cáo: Nguyên đơn bà Trần Thị Bích N

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo hồ sơ án sơ thẩm thể hiện:

* *Nguyên đơn bà Trần Thị Bích N có ý kiến trình bày*: Bà và ông Trần Thanh H1 được Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu (nay là Tòa án nhân dân khu vực 15 – An Giang), tỉnh An Giang giải quyết ly hôn theo Quyết định số 37/2023/QĐST-HNGĐ ngày 02/03/2023. Trong thời kỳ hôn nhân, bà N và ông H1 được cha mẹ ông H1 là ông Nguyễn Văn L1 và bà Nguyễn Thị T1 tặng cho bằng lời nói, không lập thành văn bản đối với các tài sản, bà N yêu cầu chia tài sản sau khi ly hôn, gồm:

- Diện tích 3992 m^2 đất, tờ bản đồ số 52, thửa đất số 37, đất chuyên trồng lúa nước. Tọa lạc ấp T, xã T, thị xã T, tỉnh An Giang theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN: CH08083 được Ủy ban nhân dân thị xã T cấp ngày 29/8/2013 cho ông Nguyễn Thanh H và bà Trần Thị Bích N. Bà N yêu cầu chia đôi diện tích đất, mỗi bên nhận diện tích 1.996 m^2 đất.

- Đối với các phần diện tích đất hiện nay do ông Nguyễn Thanh H quản lý sử dụng, cụ thể:

+ Diện tích 5385 m^2 gồm: diện tích 2708 m^2, tờ bản đồ số 106, thửa đất số 28; diện tích 2677 m^2, tờ bản đồ số 28, thửa đất số 2677, đất trồng lúa. Tọa lạc khóm L, phường L, thị xã T, tỉnh An Giang theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng

đất số vào sổ cấp GCN: CH00113 oD được Ủy ban nhân dân thị xã T cấp ngày 14/10/2010 cho ông Nguyễn Thanh H đứng tên.

+ Diện tích 3571 m^2 đất, tờ bản đồ số 44, thửa đất số 859, đất trồng lúa. Tọa lạc ấp T, xã T, thị xã T, tỉnh An Giang theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN: CH18701730 được Ủy ban nhân dân thị xã T cấp ngày 26/3/2014 cho ông Nguyễn Thanh H đứng tên.

+ Diện tích 43 m^2 đất, tờ bản đồ số 7, thửa đất số 332, đất cây lâu năm. Tọa lạc khóm L, phường L, thị xã T, tỉnh An Giang theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN: CS01914 được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh A cấp ngày 06/6/2016 cho ông Nguyễn Thanh H đứng tên.

Bà N yêu cầu nhận 20% công sức đóng góp của các diện tích đất: diện tích 5385 m^2, diện tích 3571 m^2 đất, diện tích 43 m^2.

+ Diện tích 253,3 m^2 đất, tờ bản đồ số 7, thửa đất số 330, đất ở đô thị. Tọa lạc khóm L, phường L, thị xã T, tỉnh An Giang theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN: CS01913 được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh A cấp ngày 06/6/2016 cho ông Nguyễn Thanh H đứng tên, hiện ông H đang quản lý, sử dụng, bà N không yêu cầu chia. Tuy nhiên, trên diện tích 253.3 m^2 đất này, có căn nhà gắn liền diện tích 26,9m^2 đất (theo kết quả đo đạc), trong đó: có căn nhà 12.0 m^2 và diện tích căn trại 14,9m^2, trước đây do ông Nguyễn Thanh H xây cất phần kết cấu khung tre, mái lá, nền xi măng, một phần vách từ phía ngoài vào nhà, bên trái bằng tường bê tông, bên phải bằng lưới B40. Sau đó, đến khoảng năm 2022, bà N tự bỏ tiền cất thêm phần kết cấu bê tông cốt thép, vách tấm alu, mái tole, nền gạch ceramic, cửa sắt, phần nhà không có nhà vệ sinh, có hệ thống điện nước hoàn chỉnh, giá xây dựng 50.000.000 đồng. Bà N yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất gắn liền với nhà và trại nêu trên; hoàn trả giá trị cho ông H diện tích 26,9m^2 đất theo giá đã định.

+ Diện tích 4.431 m^2 đất trồng lúa, thửa số 81, tờ bản đồ số 53, tọa lạc ấp T, xã T, thị xã T, tỉnh An Giang, đây là tài sản riêng của cha mẹ bà N (Trần Văn H2 và Võ Thị T2) tặng cho bà N. Trong thời kỳ hôn nhân, bà N và ông H đã chuyển nhượng cho vợ chồng ông Trần Hoàng T3, sinh năm 1978; địa chỉ: số nhà A, ấp T, xã T, thị xã T, tỉnh An Giang, diện tích 3.366 m^2, số tiền 420.750.000 đồng và vợ chồng ông Nguyễn Thanh S, sinh năm 1982; địa chỉ: ấp T, xã T, thị xã T, tỉnh An Giang. Số điện thoại 0389.968.773, diện tích 1.065 m^2, số tiền 95.850.000 đồng; tổng cộng 516.600.000 đồng. Đối với số tiền 516.600.000 đồng, bà N dùng để trả nợ hụi chung của vợ chồng là chị Lệ H3 số tiền 80.000.000 đồng, chị H4 Kép 50.000.000 đồng; số tiền còn lại điều trị bệnh cho ông H 70.000.000 đồng và 316.600.000 đồng sử dụng vào những nhu cầu thiết yếu hàng ngày của vợ chồng từ năm 2018 đến năm 2022. Nay bà N yêu cầu ông H trả lại cho bà N ½ số tiền 516.600.000 đồng.

** Bị đơn ông Nguyễn Thanh H (người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn ông Đặng Hùng D) trình bày:* Tất cả các tài sản bà Trần Thị Bích N nêu trên (không bao gồm diện tích 4.431 m^2 đất trồng lúa, thửa số 81, tờ bản đồ số 53,

tọa lạc ấp T, xã T, thị xã T, tỉnh An Giang) đều là tài sản của cha mẹ ruột ông H tên Nguyễn Văn L1 và bà Nguyễn Thị T1 trước khi qua đời cho tặng lại ông H.

Trước đây, khi cha ông H (Nguyễn Văn L1) còn sống có tặng cho ông H và bà N phần đất trồng lúa nước diện tích 3992 m^2 đất, tờ bản đồ số 52, thửa đất số 37, tọa lạc ấp T, xã T, thị xã T, tỉnh An Giang (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN: CH08083 được Ủy ban nhân dân thị xã T cấp ngày 29/8/2013 cho ông Nguyễn Thanh H và bà Trần Thị Bích N). Phần đất này, ông H đồng ý chia đôi diện tích mỗi bên 1.996 m^2 đất.

- Đối với các phần đất:

+ Diện tích 5385 m^2 đất gồm: diện tích 2708 m^2, tờ bản đồ số 28, thửa đất số 106 và diện tích 2677 m^2, tờ bản đồ số 28, thửa đất số 123, đất chuyên trồng lúa nước, tọa lạc khóm L, phường L, thị xã T, tỉnh An Giang theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN: CH00113 oD được Ủy ban nhân dân thị xã T cấp ngày 14/10/2010 cho ông Nguyễn Thanh H.

+ Diện tích 3571 m^2 đất, tờ bản đồ số 44, thửa đất số 859, đất chuyên trồng lúa nước, tọa lạc ấp T, xã T, thị xã T, tỉnh An Giang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN: CH18701730 được Ủy ban nhân dân thị xã T cấp ngày 26/3/2014 cho ông Nguyễn Thanh H.

+ Diện tích 43 m^2 đất, tờ bản đồ số 7, thửa đất số 332, đất trồng cây lâu năm, tọa lạc khóm L, phường L, thị xã T, tỉnh An Giang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN: CS01914 được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh A cấp ngày 06/6/2016 cho ông Nguyễn Thanh H.

+ Diện tích 253,3 m^2 đất, tờ bản đồ số 7, thửa đất số 330, đất ở đô thị. Tọa lạc khóm L, phường L, thị xã T, tỉnh An Giang theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN: CS01913 được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh A cấp ngày 06/6/2016 cho ông Nguyễn Thanh H.

Ông H xác định đây là tài sản của ông Nguyễn Văn L1 và bà Nguyễn Thị T1 tặng cho riêng ông H đứng tên, ông H không đồng ý chia theo yêu cầu bà N.

Riêng căn nhà + trại gắn liền diện tích 26,9m^2 đất (theo kết quả đo đạc) thì căn nhà 12,0m^2, diện tích trại 14,9m^2 kết cấu hai phần không đồng bộ: phần thứ nhất, kết cấu bê tông cốt thép, vách tấm alu, mái tole, nền gạch ceramic, cửa sắt, phần nhà không có nhà vệ sinh, có hệ thống điện nước hoàn chỉnh; phần thứ hai, kết cấu khung tre, mái lá, nền xi măng, một phần vách từ phía ngoài vào nhà, bên trái bằng tường bê tông, bên phải làm bằng lưới B40. Năm 2015, ông Nguyễn Văn L1 và ông H bỏ công sức và tiền xây cất phần kết cấu khung tre, mái lá, nền xi măng, một phần vách từ phía ngoài vào nhà, bên trái bằng tường bê tông, bên phải làm bằng lưới B40 gắn liền với đất nằm trong thửa đất số 330, diện tích đất 253,3 m^2, giá trị khoảng 20.000.000 đồng (hai mươi triệu đồng). Sau khi cất nhà xong, ông L1 để cho ông H và bà N dùng làm quán nước sinh sống qua ngày. Đến khoảng năm 2022, (thời điểm chưa ly hôn) khi ông H không có ở nhà thì bà N tự ý xây cất thêm phần kết cấu bê tông cốt thép, vách tấm alu, mái tole, nền gạch

ceramic, cửa sắt, phần nhà không có nhà vệ sinh, có hệ thống điện nước hoàn chỉnh, liền kề với căn nhà trước đây do ông H và ông L1 xây cất nằm trong thửa đất số 330, diện tích đất 253,3 m^2. Đến năm 2023, ông H và bà N ly hôn thì bà N ở trong căn nhà này, quản lý và sử dụng cho đến nay.

Ông H có yêu cầu phản tố yêu cầu bà Trần Thị Bích N trả lại cho ông H phần diện tích đất 26,9 m^2 nằm trong thửa đất số 330, diện tích đất 253,3 m^2 (giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN: CS01913 được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh A cấp ngày 06/6/2016 cho ông Nguyễn Thanh H). Ông H được sở hữu căn nhà 12,0 m^2 + trại 14,9 m^2 (tổng diện tích 26,9 m^2) kết cấu như nêu trên, đồng ý hoàn chênh lệch cho bà N số tiền 30.000.000 đồng.

Ngoài ra, ông Trần Thanh H1 trình bày ngày 10/5/2023, ông có vay của Ngân hàng N1 – chi nhánh thị xã T5, địa chỉ: số B đường T, khóm L, phường L, thị xã T, tỉnh An Giang số tiền 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng), lãi suất cho vay 11%/năm, lãi chậm trả 10%/năm (theo hợp đồng tín dụng số 6705-LAW-20230). Khi vay, ông H1 có thế chấp tài sản bảo đảm là phần diện tích 3571 m^2 đất, tờ bản đồ số 44, thửa đất số 859, đất chuyên trồng lúa nước, tọa lạc ấp T, xã T, thị xã T, tỉnh An Giang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN: CH18701730 được Ủy ban nhân dân thị xã T cấp ngày 26/3/2014 cho ông Nguyễn Thanh H (theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 76/HĐTC ngày 10/5/2023 giữa Ngân hàng với ông). Từ khi vay cho đến nay, ông H vẫn trả lãi đầy đủ cho Ngân hàng N1-chi nhánh T5

Đối với việc bà N yêu cầu ông H trả số tiền 516.600.000 đồng, ông H không đồng ý. Ông H thừa nhận, trong thời kỳ hôn nhân ông H có cùng bà N ký tên vào thủ tục chuyển nhượng cho vợ chồng ông Trần Hoàng T3, sinh năm 1978; địa chỉ: Số nhà A, ấp T, xã T, thị xã T, tỉnh An Giang, diện tích 3.366 m^2, số tiền 420.750.000 đồng và vợ chồng ông Nguyễn Thanh S, sinh năm 1982; địa chỉ: ấp T, xã T, thị xã T, tỉnh An Giang, diện tích 1.065 m^2, số tiền 95.850.000 đồng; tổng cộng 516.600.000 đồng (phần diện tích 4.431 m^2 đất trồng lúa, thừa số 81, tờ bản đồ số 53, tọa lạc ấp T, xã T, thị xã T, tỉnh An Giang, đây là tài sản riêng của cha mẹ bà N (Trần Văn H2 và Võ Thị T2 tặng cho bà N). Ông H có cùng đi với bà N nhận số tiền 95.850.000 từ vợ chồng Nguyễn Thanh S và nhận số tiền 420.750.000 đồng từ vợ chồng ông Trần Hoàng T3; tổng cộng nhận 516.600.000 đồng từ tiền chuyển nhượng phần diện tích đất nêu trên nhưng bà N là người nhận trực tiếp và khi nhận về thì bà N sử dụng vào mục đích gì thì ông H không biết nên ông H không đồng ý trả ½ cho bà N số tiền 516.600.000 đồng.

** Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Ngân hàng N1 do ông Nguyễn Văn Hữu L*:

Nguyên vào ngày 04/04/2025, Ngân hàng N1 - Chi nhánh thị xã T5 có ký hợp đồng tín dụng với ông Nguyễn Thanh H, sinh năm 1978, CCCD số 089087000842, cấp ngày 02/04/2021, nơi cấp Cục CSQLHC về TTXH. Hợp đồng tín dụng số 6705LAV202501306 ngày 04/04/2025, số tiền vay 40.000.000 đồng (Bốn mươi triệu đồng), hạn trả cuối cùng ngày 04/10/2026. Đến ngày 19/06/2025

dư nợ gốc 40.000.000 đồng và lãi 165.000 đồng. Để bảo đảm cho khoản vay trên ông Nguyễn Thanh H, địa chỉ Khóm L, phường L, thị xã T, tỉnh An Giang, thế chấp tài sản cho ngân hàng theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 106/HĐTC ký ngày 05/05/2024 đã được công chứng và đăng ký giao dịch bảo đảm hợp pháp. Tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất thổ cư 253,3m^2, tọa lạc khóm L, phường L, thị xã T, tỉnh An Giang, có nguồn gốc sử dụng là được tặng cho đây là tài sản riêng của ông H. Thời điểm ông H thế chấp có xác nhận đã ly hôn và hiện đang độc thân.

Tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 60/2025/HNGĐ-ST ngày 17 tháng 9 năm 2025 và Quyết định sửa chữa, bổ sung bản án sơ thẩm số 01A/2026/QĐ-SCBSBA ngày 28 tháng 01 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 15 - An Giang đã quyết định:

[1] Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Bích N

Công nhận sự tự nguyện thỏa thuận ông Nguyễn Thanh H và bà Trần Thị Bích N về việc chia ½ diện tích 3.992 m^2 đất theo tờ bản đồ số 52, thửa đất số 37, đất chuyên trồng lúa nước; tọa lạc ấp T, xã T, thị xã T (nay là xã T), tỉnh An Giang, thuộc giấy CNQSDĐ số vào số cấp GCN: CH08083 do UBND thị xã T cấp ngày 29/8/2013, ông Nguyễn Thanh H nhận diện tích 1.996 m^2 (thửa tạm 01, theo các điểm mia 4, 5, 6, 7, 8, 10) và bà Trần Thị Bích N nhận diện tích 1.996 m^2 (thửa 37, theo các điểm mia 1, 2, 3, 4, 10, 11).

(Theo Bản trích đo hiện trạng khu đất do Văn phòng Đ2 – Chi nhánh T5 (nay là Văn phòng Đ2 – Chi nhánh L2 xã, phường T) ngày 09 tháng 05 năm 2024).

Bà Trần Thị Bích N và ông Nguyễn Thanh H tự liên hệ với cơ quan có thẩm quyền đăng ký hợp thức hóa quyền sở hữu nhà và chuyển tên quyền sử dụng đất.

[2] Không chấp nhận yêu cầu của bà Trần Thị Bích N về việc yêu cầu nhận 20% công sức đóng góp với các phần đất:

Diện tích đất 5.385 m^2 (gồm: diện tích 2.708 m^2, tờ bản đồ số 28, thửa đất số 106 và diện tích 2.677 m^2, tờ bản đồ số 28, thửa đất số 123), đất chuyên trồng lúa nước; tọa lạc khóm L, phường L, thị xã T (nay là phường L), tỉnh An Giang, Giấy CNQSDĐ số vào sổ cấp GCN: CH00113 oD do UBND thị xã T cấp ngày 14/10/2010 đứng tên ông Nguyễn Thanh H.

Diện tích đất 3.571 m^2, tờ bản đồ số 44, thửa đất số 859, chuyên trồng lúa nước; tọa lạc ấp T, xã T, thị xã T (nay là xã T), tỉnh An Giang, giấy CNQSDĐ số vào sổ cấp GCN: CH18701730 do UBND thị xã T cấp ngày 26/3/2014 đứng tên ông Nguyễn Thanh H.

Diện tích đất 43 m^2, tờ bản đồ số 7, thửa đất số 332, đất trồng cây lâu năm, tọa lạc khóm L, phường L, thị xã T (nay là phường L), tỉnh An Giang, giấy CNQSDĐ số vào số cấp GCN: CS01914 được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh A cấp ngày 06/6/2016 đứng tên ông Nguyễn Thanh H.

[3] Không chấp nhận yêu cầu của bà Trần Thị Bích N về việc yêu cầu công nhận được sử dụng diện tích 26,9 m^2 đất gắn liền căn nhà và trại tại tờ bản đồ số 7, thửa đất số 330, đất ở đô thị; tọa lạc khóm L, phường L, thị xã T (nay là phường L), tỉnh An Giang theo giấy CNQSDĐ số vào số cấp GCN: CS01913 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh A cấp ngày 06/6/2016 đứng Nguyễn Thanh H và yêu cầu hoàn trả giá trị đất cho ông H diện tích 26,9 m^2 theo giá đã định.

[4] Không chấp nhận yêu cầu của bà Trần Thị Bích N về việc yêu cầu ông Nguyễn Thanh H trả lại cho bà N số tiền 250.375.000 đồng.

[5] Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Thanh H về việc yêu cầu bà Trần Thị Bích N giao trả cho ông H diện tích 26,9 m^2 đất (theo kết quả đo đạc) nằm trong thửa đất số 330, diện tích đất 253,3m^2 thuộc Giấy CNQSDĐ số vào số cấp GCN: CS01913 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh A cấp ngày 06/6/2016 cho ông Nguyễn Thanh H.

Ông Nguyễn Thanh H được quyền quản lý, sử dụng 01 (một) căn nhà, diện tích 26,9 m^2 (theo các điểm mia 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15), kết cấu hai phần không đồng bộ: Phần thứ nhất, kết cấu bê tông cốt thép, vách tấm alu, mái tole, nền gạch ceramic, cửa sắt, phần nhà không có nhà vệ sinh, có hệ thống điện nước hoàn chỉnh (diện tích 12 m^2, theo các điểm mia 10, 11, 12, 13); phần thứ hai, kết cấu khung tre, mái lá, nền xi măng, một phần vách từ phía ngoài vào nhà, bên trái bằng tường bê tông, bên phải làm bằng lưới B40 (diện tích 14,9 m^2, theo các điểm mia 9, 13, 14, 15) gắn liền với diện tích đất nằm trong thửa đất số 330, diện tích 253,3 m^2 (giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS01913 cấp ngày 06/6/2016).

(Theo Bản trích đo hiện trạng khu đất do Văn phòng Đ2 – Chi nhánh T5 (nay là Văn phòng Đ2 – Chi nhánh L2 xã, phường T) ngày 10 tháng 05 năm 2024).

Công nhận sự tự nguyện của ông H về việc ông H tự nguyện hoàn chênh lệch cho bà N số tiền 30.000.000 đồng (*Ba mươi triệu đồng*).

Ngoài ra, bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, về án phí, quyền kháng cáo, quyền thi hành án và thời hiệu thi hành án của các bên đương sự.

Ngày 24/9/2025, bà Trần Thị Bích N có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm hủy Bản án sơ thẩm số: 60/2025/HNGĐ-ST ngày 17 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 15 - An Giang theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện và khởi kiện bổ sung của nguyên đơn

* Tại phiên tòa:

+ Ông Lê Chí T là người đại diện theo ủy quyền của bà Trần Thị Bích N xác định bà N kháng cáo yêu cầu sửa đổi với bản án sơ thẩm. Không kháng cáo đối với phần diện tích đất đã được cấp sơ thẩm chia ½ bà N kháng cáo; Bà N kháng cáo yêu cầu chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà N được nhận 20% công sức đóng góp đối với các phần đất đứng tên ông Nguyễn Thanh H. Yêu cầu công nhận được sử dụng diện tích 26,9 m^2 đất gắn liền căn nhà và trại, bà N đồng ý hoàn trả giá trị

đất cho ông H; yêu cầu ông Nguyễn Thanh H trả lại cho bà N số tiền 258.300.000 đồng là nguồn tiền bà N đã bán tài sản riêng là đất của riêng bà N nhưng sử dụng để trả nợ, điều trị bệnh cho ông H và lo các chi phí sinh hoạt trong gia đình. Căn cứ vào trình bày của ông H tại phiên tòa thì bà N có công sức đóng góp cụ thể nuôi dưỡng cha mẹ chồng khi bị bệnh để ông H có toàn thời gian để đi làm, xem xét công sức của bà N hỗ trợ phần nào giá trị tài sản tạo điều kiện cho bà N có nơi ở khác.

+ Bà N đề nghị Hội đồng xét xử xem xét hoàn cảnh khó khăn của bà, ông H cho rằng không có khả năng nhưng ông H hiện đang giữ hết các tài sản, Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét tiền bán đất từ tài sản riêng của bà để buộc ông H trả lại phần nào cho bà N để hỗ trợ và tạo điều kiện cho bà có nơi ở khác.

+ Ông Nguyễn Thanh H (Đông) không đồng ý yêu cầu kháng cáo của bà N, ông thống nhất bản án sơ thẩm không đồng ý hỗ trợ theo yêu cầu của bà N. Đề nghị, Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân khu vực 15 - An Giang.

+ Ông Lâm Huy Đ1 là người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng N1 vắng mặt không tham dự phiên tòa.

***** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang phát biểu:

- Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử, Thư ký tòa án đã chấp hành đầy đủ quy định của Bộ Luật tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử. Các đương sự cũng đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật về tố tụng.

- Về nội dung giải quyết vụ án: Đề nghị, Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Trần Thị Bích N; Sửa Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 60/2025/HNGĐ-ST ngày 17 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 15 - An Giang, cho bà N được quyền lưu cư trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày án có hiệu lực.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Nguyên đơn bà Trần Thị Bích N kháng cáo trong hạn luật định và có đóng tạm ứng án phí đầy đủ nên được Hội đồng xét xử giải quyết theo trình tự phúc thẩm theo Điều 285 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Nguyên đơn xác định giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo và không cung cấp thêm tài liệu chứng cứ mới;

[1.2] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng N1 do ông Lâm Huy Đ1 là người đại diện theo ủy quyền vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3

Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự để tiến hành xét xử vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng N1.

[1.3] Theo nội dung yêu cầu khởi kiện của bà N yêu cầu ông H có trách nhiệm hoàn lại số tiền 258.300.000 đồng nhưng trong bản án sơ thẩm ghi có sai sót đối với số liệu là số tiền 250.375.000 đồng, nên cấp phúc thẩm điều chỉnh lại đúng số tiền mà bà N yêu cầu cho chính xác.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của bà Trần Thị Bích N, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy:

[2.1] Giữa bà Trần Thị Bích N, ông Nguyễn Thanh H thống nhất Trong thời kỳ hôn nhân, giữa bà N và ông H có tài sản chung gồm: Diện tích 3992 m^2 đất, tờ bản đồ số 52, thửa đất số 37, đất chuyên trồng lúa nước. Tọa lạc ấp T, xã T, thị xã T (nay là xã T), tỉnh An Giang thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN: CH08083 được Ủy ban nhân dân thị xã T cấp ngày 29/8/2013 cho ông Nguyễn Thanh H và bà Trần Thị Bích N.

[2.2] Bà N yêu cầu chia đôi diện tích đất, mỗi bên nhận diện tích 1.996 m^2 đất và ông H đồng ý theo yêu cầu bà N, ông H đồng ý chia đôi diện tích mỗi bên nhận diện tích 1.996 m^2 đất. Sự thống nhất thỏa thuận của bà N và ông H là hoàn toàn tự nguyện là phù hợp theo quy định nên cấp sơ thẩm căn cứ Điều 38, Điều 39, khoản 3 Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 để chia bà N và ông H mỗi người được nhận 1.996 m^2 đất (thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN: CH08083 được Ủy ban nhân dân thị xã T cấp ngày 29/8/2013 cho ông Nguyễn Thanh H và bà Trần Thị Bích N) theo Bản trích đo hiện trạng khu đất do Văn phòng Đ2 - Chi nhánh T5 (nay là Văn phòng Đ2 – Chi nhánh L2 xã, phường T) ngày 09 tháng 05 năm 2024). Đối với nội dung diện tích đất này các đương sự thống nhất không có kháng cáo nên có hiệu lực Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét, giải quyết.

[3] Về phần diện tích đất các đương sự không thống nhất *:*

[3.1] Diện tích 5385 m^2, gồm: diện tích 2708 m^2, tờ bản đồ số 106, thửa đất số 28; diện tích 2677 m^2, tờ bản đồ số 28, thửa đất số 2677, đất trồng lúa. Tọa lạc khóm L, phường L, thị xã T (nay là phường L), tỉnh An Giang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN: CH00113 oD được Ủy ban nhân dân thị xã T cấp ngày 14/10/2010 cho ông Nguyễn Thanh H đứng tên.

[3.2] Diện tích 3571 m^2 đất, tờ bản đồ số 44, thửa đất số 859, đất trồng lúa. Tọa lạc ấp T, xã T, thị xã T (nay là xã T), tỉnh An Giang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN: CH18701730 được Ủy ban nhân dân thị xã T cấp ngày 26/3/2014 cho ông Nguyễn Thanh H đứng tên.

[3.3] Diện tích 43 m^2 đất, tờ bản đồ số 7, thửa đất số 332, đất cây lâu năm. Tọa lạc khóm L, phường L, thị xã T (nay là phường L), tỉnh An Giang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN: CS01914 được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh A cấp ngày 06/6/2016 cho ông Nguyễn Thanh H đứng tên.

Bà N yêu cầu nhận 20% công sức đóng góp của các diện tích 5385 m^2 đất, diện tích 3571 m^2 đất, diện tích 43 m^2 đất nên trên. Ông H cho rằng, các diện tích đất nêu trên của ông Nguyễn Văn L1 và bà Nguyễn Thị T1 tặng cho riêng ông H đứng tên, ông H không đồng ý chia theo yêu cầu bà N.

[3.4] Đối với diện tích 253,3 m^2 đất, tờ bản đồ số 7, thửa đất số 330, đất ở đô thị. Tọa lạc khóm L, phường L, thị xã T (nay là phường L), tỉnh An Giang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN: CS01913 được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh A cấp ngày 06/6/2016 cho ông Nguyễn Thanh H đứng tên. Trên phần đất thửa đất số 330, diện tích đất 253,3 m^2 có 01 (một) căn nhà, diện tích 26,9 m^2 (theo kết quả đo đạc), kết cấu hai phần không đồng bộ: Phần thứ nhất, kết cấu bê tông cốt thép, vách tấm alu, mái tole, nền gạch ceramic, cửa sắt, phần nhà không có nhà vệ sinh, có hệ thống điện nước hoàn chỉnh; phần thứ hai, kết cấu khung tre, mái lá, nền xi măng, một phần vách từ phía ngoài vào nhà, bên trái bằng tường bê tông, bên phải làm bằng lưới B40 gắn liền với diện tích đất nằm trong thửa đất số 330, diện tích 253,3 m^2 (giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS01913 cấp ngày 06/6/2016).

Bà N yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất gắn liền với nhà và trại nêu trên; hoàn trả giá trị cho ông H diện tích 26,9m^2 đất theo giá đã định. Ông H có yêu cầu phản tố yêu cầu bà N giao trả cho ông H diện tích 26,9 m^2 đất trên đất có căn nhà (12,0 m^2) + trại (14,9m^2) tổng diên tích 26.9 m^2 kết cấu như nêu trên, ông H yêu cầu quản lý, sử dụng căn nhà (12,0 m^2) + trại (14,9m^2) tổng diên tích 26.9 m^2 đồng ý hoàn chênh lệch cho bà N số tiền 30.000.000 đồng.

[4] Tại phiên tòa phúc thẩm, các hai thống nhất giá trị nhà, đất không yêu cầu định giá lại nên Hội đồng xét xử căn cứ theo sự thống nhất của các đương sự về giá trị tài sản đang tranh chấp để giải quyết là phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 104 Bộ luật tố tụng dân sự.

[5] Căn cứ hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN: CH00113 oD được Ủy ban nhân dân thị xã T cấp ngày 14/10/2010 cho ông Nguyễn Thanh H (diện tích 5385 m^2 đất); Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN: CH18701730 được Ủy ban nhân dân thị xã T cấp ngày 26/3/2014 cho ông Nguyễn Thanh H đứng tên (diện tích 3571 m^2 đất); Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN: CS01914 được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh A cấp ngày 06/6/2016 cho ông Nguyễn Thanh H đứng tên (diện tích 43 m^2 đất) đều có nguồn gốc từ ông Nguyễn Văn L1 (cha ruột ông H) tặng cho ông H nội dung này bà N cũng thừa nhận đây là tài sản riêng của ông H theo quy định tại Điều 43 Luật hôn nhân và gia đình. Bà N đề nghị nhận 20% công sức đóng góp của các diện tích 5385 m^2 đất, diện tích 3571 m^2 đất, diện tích 43 m^2 đất nhưng bà N không chứng minh bà có công sức đóng góp. Tại phiên tòa, bà N xác định h bà không có tài liệu, chứng cứ chứng minh chỉ trình bày bà có công sức bón phân bón, phụ giúp trong quá trình trồng trọt, còn đối với việc bảo quản, duy trì phát triển hoặc làm tăng giá trị tài sản này nên cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu chia 20% giá trị công sức là phù hợp theo quy định.

[6] Diện tích 253,3 m^2 đất, tờ bản đồ số 7, thửa đất số 330, đất ở đô thị. Tọa lạc khóm L, phường L, thị xã T (nay là phường L), tỉnh An Giang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN: CS01913 được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh A cấp ngày 06/6/2016 cho ông Nguyễn Thanh H đứng tên. Trên phần đất thửa đất số 330, diện tích đất 253,3 m^2 có 01 (một) căn nhà, diện tích 26,9 m^2 (theo kết quả đo đạc), kết cấu hai phần không đồng bộ: Phần thứ nhất, kết cấu bê tông cốt thép, vách tấm alu, mái tole, nền gạch ceramic, cửa sắt, phần nhà không có nhà vệ sinh, có hệ thống điện nước hoàn chỉnh; phần thứ hai, kết cấu khung tre, mái lá, nền xi măng, một phần vách từ phía ngoài vào nhà, bên trái bằng tường bê tông, bên phải làm bằng lưới B40 gắn liền với diện tích đất nằm trong thửa đất số 330, diện tích 253,3 m^2 (giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS01913 cấp ngày 06/6/2016). Căn cứ theo hồ sơ đây cũng do gia đình cha ruột ông Hồng T4 cho trên phần diện tích đất ngoài các căn nhà, liều trại còn có các ngôi mộ của gia đình ông H. Các đương sự và người làm chứng thống nhất căn nhà + căn trại tổng diện tích 26,9 m^2 trong phần diện tích đất 253,3 m^2 có vị trí giáp với phần diện tích 04 ngôi mộ của ông bà ông H (năm trong diện tích đất 253,3 m^2); Việc bà N yêu cầu công nhận nhà và bà hoàn giá trị cho ông H thì xét đối với diện tích đất và căn nhà không đủ hạn mức tách thửa,

[7] Đồng thời, diện tích đất này hiện đang được thế chấp tại Ngân hàng N1 - Chi nhánh T5 để đảm bảo khoản vay Hợp đồng tín dụng số 6705LAV202501306 ngày 04/04/2025, số tiền vay 40,000,000 đồng (*Bốn mươi triệu đồng*) thế chấp tài sản cho ngân hàng theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 106/HĐTC ký ngày 05/05/2024 đã được công chứng và đăng ký giao dịch bảo đảm hợp pháp. Tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất thổ cư: 253,3m^2, tọa lạc khóm L, phường L, thị xã T, tỉnh An Giang, có nguồn gốc sử dụng là được tặng cho.

Vì vậy, bà N yêu cầu giao nhà + liều trại cho bà tiếp tục quản lý, sử dụng là không phù hợp theo quy định của luật đất đai do đó không thể xem xét giao nhà+ liều cho bà N được quản lý và hoàn giá trị cho ông H

[8] Về yêu cầu đối với số tiền bà N yêu cầu ông H có trách nhiệm hoàn trả số tiền 258.300.000 đồng, đối với dẫn chiếu cũng như việc bà N chứng minh những khoản đã chi tiêu vào các mục đích sử dụng số tiền có được từ việc chuyển nhượng đất diện tích 4.431 m^2 đất trồng lúa, thửa số 81, tờ bản đồ số 53, tọa lạc ấp T, xã T, thị xã T (nay là xã T), tỉnh An Giang, bà N khai đây là tài sản riêng của cha mẹ bà N (Trần Văn H2 và Võ Thị T2) tặng cho bà N. Trong thời kỳ hôn nhân, bà N và ông H đã chuyển nhượng cho vợ chồng ông Trần Hoàng T3, diện tích 3.366 m^2, số tiền 420.750.000 đồng và vợ chồng ông Nguyễn Thanh S, diện tích 1.065 m^2, số tiền 95.850.000 đồng; tổng cộng 516.600.000 đồng. Số tiền chuyển nhượng đất là 516.600.000 đồng dùng để trả nợ hụi (chung của vợ chồng là chị Lệ H3 số tiền 80.000.000 đồng, chị H4 Kép 50.000.000 đồng); số tiền còn lại điều trị bệnh cho ông H 70.000.000 đồng và 316.600.000 đồng sử dụng vào những nhu cầu thiết yếu hàng ngày của vợ chồng từ năm 2018 đến năm 2022.

[8.1] Vào thời điểm bà N khởi kiện yêu cầu ông H hoàn trả trong thời kỳ hôn nhân, bà N đã sử dụng và chi tiêu hết, nay bà N yêu cầu ông H trả lại cho bà N số

tiền 258.300.000 đồng, bà N không có chứng cứ chứng minh nên cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của bà N về việc buộc ông H trả lại cho bà N số tiền 258.300.000 đồng là phù hợp.

[8.2] Trong vụ án ông H có yêu cầu phản tố đã được cấp sơ thẩm xem xét chấp nhận buộc bà Trần Thị Bích N trả lại cho ông H phần diện tích đất 26,9 m^2 nằm trong thửa đất số 330, diện tích đất 253,3 m^2 (giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN: CS01913 được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh A cấp ngày 06/6/2016 cho ông Nguyễn Thanh H). Ông H được sở hữu căn nhà 12,0 m^2 + trại 14,9 m^2 (tổng diện tích 26,9 m^2) và ông H không kháng cáo do đó Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét.

[8.3] Tại phiên tòa phúc thẩm, quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang đề nghị không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà N là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử. Vì vậy, yêu cầu kháng cáo của bà N là không có căn cứ để chấp nhận, tuy nhiên bà N đang quản lý phần nhà, liều cấp sơ thẩm tuyên buộc bà N giao trả lại cho ông H nhưng chưa dành cho bà N thời gian lưu cư theo quy định nên cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm về cách tuyên khi giao trả tài sản cho ông H theo bản án sơ thẩm bà H được quyền lưu cư 06 tháng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

[9] Về án phí phúc thẩm: Do, sửa bản án sơ thẩm nên hoàn trả lại cho bà Trần Thị Bích N tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo quy định.

[10] Đối với các phần quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, khoản 2 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số , ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà án;

- Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Trần Thị Bích N yêu cầu nhận 20% công sức đóng góp với các diện tích đất trên các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông Nguyễn Thanh H; công nhận được sử dụng diện tích 26,9 m^2 đất gắn liền căn nhà và trại theo giấy CNQSDĐ số vào sổ cấp GCN: CS01913 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh A cấp ngày 06/6/2016 đứng Nguyễn Thanh H và yêu cầu hoàn trả giá trị đất cho ông H diện tích 26,9 m^2 theo giá đã định; yêu cầu ông Nguyễn Thanh H trả lại cho bà N số tiền 258.300.000 đồng.

- Sửa Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 60/2025/HNGĐ-ST ngày 17 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 15 - An Giang về cách tuyên;

Căn cứ Điều 33, Điều 38, Điều 39, Điều 43, khoản 5 Điều 59, Điều 63 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 166 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 5 Điều 26 Luật Đất đai năm 2024; Điều 147; khoản 2 Điều 157; khoản 2 Điều 165; Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

[1] Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Bích N:

Công nhận sự tự nguyện thỏa thuận ông Nguyễn Thanh H và bà Trần Thị Bích N về việc chia ½ diện tích 3.992 m^2 đất theo tờ bản đồ số 52, thửa đất số 37, đất chuyên trồng lúa nước; tọa lạc ấp T, xã T, thị xã T (nay là xã T), tỉnh An Giang, thuộc giấy CNQSDĐ số vào sổ cấp GCN: CH08083 do Ủy ban nhân dân thị xã T cấp ngày 29/8/2013, ông Nguyễn Thanh H nhận diện tích 1.996 m^2 (thửa tạm 01, theo các điểm mia 4, 5, 6, 7, 8, 10) và bà Trần Thị Bích N nhận diện tích 1.996 m^2 (thửa 37, theo các điểm mia 1, 2, 3, 4, 10, 11).

(Theo Bản trích đo hiện trạng khu đất do Văn phòng Đ2 – Chi nhánh T5 (nay là Văn phòng Đ2 – Chi nhánh L2 xã, phường T) ngày 09 tháng 05 năm 2024).

Bà Trần Thị Bích N và ông Nguyễn Thanh H tự liên hệ với cơ quan có thẩm quyền đăng ký hợp thức hóa quyền sở hữu nhà và chuyển tên quyền sử dụng đất.

[2] Không chấp nhận yêu cầu của bà Trần Thị Bích N về việc yêu cầu nhận 20% công sức đóng góp với các phần đất:

Diện tích đất 5.385 m^2, gồm: diện tích 2.708 m^2, tờ bản đồ số 28, thửa đất số 106 và diện tích 2.677 m^2, tờ bản đồ số 28, thửa đất số 123), đất chuyên trồng lúa nước; tọa lạc khóm L, phường L, thị xã T (nay là phường L), tỉnh An Giang, Giấy CNQSDĐ số vào sổ cấp GCN: CH00113 oD do Ủy ban nhân dân thị xã T cấp ngày 14/10/2010 đứng tên ông Nguyễn Thanh H.

Diện tích đất 3.571 m^2, tờ bản đồ số 44, thửa đất số 859, chuyên trồng lúa nước; tọa lạc ấp T, xã T, thị xã T (nay là xã T), tỉnh An Giang, giấy CNQSDĐ số vào sổ cấp GCN: CH18701730 do Ủy ban nhân dân thị xã T cấp ngày 26/3/2014 đứng tên ông Nguyễn Thanh H.

Diện tích đất 43 m^2, tờ bản đồ số 7, thửa đất số 332, đất trồng cây lâu năm, tọa lạc khóm L, phường L, thị xã T (nay là phường L), tỉnh An Giang, giấy CNQSDĐ số vào sổ cấp GCN: CS01914 được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh A cấp ngày 06/6/2016 đứng tên ông Nguyễn Thanh H.

[3] Không chấp nhận yêu cầu của bà Trần Thị Bích N về việc yêu cầu công nhận được sử dụng diện tích 26,9 m^2 đất gắn liền căn nhà và trại tại tờ bản đồ số 7, thửa đất số 330, đất ở đô thị; tọa lạc khóm L, phường L, thị xã T (nay là phường L), tỉnh An Giang theo giấy CNQSDĐ số vào sổ cấp GCN: CS01913 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh A cấp ngày 06/6/2016 đứng Nguyễn Thanh H và yêu cầu hoàn trả giá trị đất cho ông H diện tích 26,9 m^2 theo giá đã định.

[4] Không chấp nhận yêu cầu của bà Trần Thị Bích N về việc yêu cầu ông Nguyễn Thanh H trả lại cho bà N số tiền 258.300.000 đồng.

[5] Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Thanh H về việc yêu cầu bà Trần Thị Bích N giao trả cho ông H diện tích 26,9 m^2 đất (theo kết quả đo đạc) nằm trong thửa đất số 330, diện tích đất 253,3m^2 thuộc Giấy CNQSDĐ số vào sổ cấp GCN: CS01913 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh A cấp ngày 06/6/2016 cho ông Nguyễn Thanh H.

Ông Nguyễn Thanh H được quyền quản lý, sử dụng 01 (một) căn nhà, diện tích 26,9m^2 (theo các điểm mia 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15), kết cấu hai phần không đồng bộ: Phần thứ nhất, kết cấu bê tông cốt thép, vách tấm alu, mái tole, nền gạch ceramic, cửa sắt, phần nhà không có nhà vệ sinh, có hệ thống điện nước hoàn chỉnh (diện tích 12 m^2, theo các điểm mia 10, 11, 12, 13); phần thứ hai, kết cấu khung tre, mái lá, nền xi măng, một phần vách từ phía ngoài vào nhà, bên trái bằng tường bê tông, bên phải làm bằng lưới B40 (diện tích 14,9 m^2, theo các điểm mia 9, 13, 14, 15) gắn liền với diện tích đất nằm trong thửa đất số 330, diện tích 253,3m^2 (giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS01913 cấp ngày 06/6/2016).

(Theo Bản trích đo hiện trạng khu đất do Văn phòng Đ2 - Chi nhánh T5 nay là Văn phòng đăng ký đất đai - Chi nhánh L2, phường T ngày 10 tháng 05 năm 2024).

[6] Công nhận sự tự nguyện của ông H về việc ông H tự nguyện hoàn chênh lệch cho bà N số tiền 30.000.000 đồng (*Ba mươi triệu đồng*).

[7] Về quyền lưu cư: Bà Trần Thị Bích N được lưu cư trong thời hạn 06 tháng kể từ khi bản án có hiệu luật pháp luật. Bà Trần Thị Bích N có nghĩa vụ giao lại nhà và đất cho ông Nguyễn Thanh H kể từ khi hết thời hạn lưu cư.

[8] Về chi phí tố tụng:

Bà Trần Thị Bích N phải chịu 12.691.982 đồng (*Mười hai triệu sáu trăm chín mươi mốt nghìn chín trăm tám mươi hai đồng*). Bà N đã nộp đủ.

Ông Nguyễn Thanh H chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, đo đạc, định giá 1.808.000 đồng (*Một triệu tám trăm lẻ tám nghìn đồng*). Ông H phải có trách nhiệm hoàn trả cho bà N số tiền 1.808.000 đồng.

9. Về án phí:

9.1. Án phí sơ thẩm:

Bà Trần Thị Bích N phải chịu 3.644.500 đồng (*Ba triệu sáu trăm bốn mươi bốn nghìn năm trăm đồng*) án phí sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 23.360.000 đồng (Hai mươi ba triệu ba trăm sáu mươi nghìn đồng) tạm ứng án phí bà N đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0008662 ngày 26/8/2024 và Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0007173 ngày 22/5/2023 của Chi Cục thi hành án dân sự thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 15 - An Giang. Bà H được hoàn chênh lệch 19.715.500 đồng (*Mười chín triệu bảy trăm mười lăm nghìn năm trăm đồng*).

Ông Nguyễn Thanh H phải chịu 4.244.500 đồng (*Bốn triệu hai trăm bốn mươi bốn nghìn năm trăm đồng*) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 500.000 đồng tạm ứng án phí ông H đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0007563 ngày 10/11/2023 của Chi Cục thi hành án dân sự thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 15 – An Giang). Ông H còn phải nộp 3.744.500 đồng (*Ba triệu bảy trăm bốn mươi bốn nghìn năm trăm đồng*).

9.2. Án phí phúc thẩm: Hoàn trả cho bà Trần Thị Bích N số tiền 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) bà N đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu số 0002557 ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Phòng Thi hành án dân sự khu vực 15- An Giang.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, quyền tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trịnh Ngọc Thúy

**** Nơi nhận:***
- Đương sự;
- Tòa GĐ&NCTN;
- VKSND tỉnh AG;
- Phòng GĐKT,TT&THA;
- TAND Khu vực 15-An Giang;
- Phòng THADS Khu vực 15-An Giang;
- TAND tối cao;
- Văn phòng;
- Lưu hồ sơ.